

輝く未来へ今、袋井が動き出す！～挑戦するDNAを呼び起こせ～

発行日：平成30年2月5日



静岡銀行 × まちの国際化

指すだけ

会話ナビ



外国語に不自由なため
このシートを利用してお話をさせていただきます。

- ポ** Como não falo o idioma estrangeiro, utilizarei este guia para comunicarmos.
- ス** Utilizaré esta hoja para hablar, porque estoy en desventaja con el idioma extranjero
- タ** Dahil kulang sa mga wikang banyaga, gagamitin ang sheet na ito sa pag-uusap.
- ベ** Khi bạn không thành thạo trong việc sử dụng ngoại ngữ, hãy sử dụng trang này để nói chuyện

ポ ポルトガル語 **ス** スペイン語 **タ** タガログ語 **ベ** ベトナム語

タクシー編

おもてなしのお手伝い



好評につき、新たに4カ国語を追加！ (ポルトガル語、スペイン語、タガログ語、ベトナム語)



精算時

精算をお願いします。

- ポ** A conta, por favor.
- ス** Pague por favor
- タ** Paki-bayaran
- ベ** Làm ơn thanh toán



(サービス料/お席料)が必要です。

- ポ** Será cobrada (taxa de serviço / taxa de reserva)
- ス** Es necesario (cuota de servicio / cuota de asiento)
- タ** (Serbisyo sa Bayad / Upuan) ay kinakailangan
- ベ** Phí dịch vụ / phí chỗ ngồi là cần thiết.

お支払は(ご一緒/別勘定)にされますか？

- ポ** Gostaria de pagar (junto / separado)?
- ス** El pago lo va a hacer (junto / por separado)?
- タ** Ang pagbabayad ay magiging (sama-sama / magkaibang bayad)
- ベ** Thanh toán chung hay riêng?

お支払は(テーブル/レジ)をお願いします。

- ポ** Favor pagar (na mesa / no caixa).
- ス** Por favor el pago es en (la mesa / caja)
- タ** Ang pagbabayad (Talaan ng pera / Cash) pakì-usap
- ベ** Làm ơn thanh toán (tại bàn / quầy tính tiền)

お支払は(日本円/各種クレジットカード)をお願いします。

- ポ** Aceitamos o pagamento (em ienes / através de cartão de crédito).
- ス** El pago es en (yenes japoneses / diversas tarjetas de crédito) por favor.
- タ** Pagbabayad (Japanese yen / Iba't ibang Credit Card), pakì-usap
- ベ** Làm ơn thanh toán bằng (Yên Nhật / Các loại thẻ tín dụng)



タクシーを呼んでください。

- ポ** Poderia chamar um táxi, por favor?
- ス** Por favor llame un taxi
- タ** Paki-tawag ng TAXI
- ベ** Vui lòng gọi taxi



宿泊施設編

飲食店編

販売店編

タクシー編

おもてなしの4つのシーンで
合計8言語の対応が可能に…

どなたでも自由にご利用できます(ダウンロード可)。

指さし会話

検索

この取組は、静岡銀行との地方創生連携事業です。

クレジットカードもご利用できます



- ポ** Aceitamos cartão de crédito, também.
- ス** También puede utilizar la tarjeta de crédito
- タ** Magagamit din ang Credit Card
- ベ** Thẻ tín dụng cũng có thể sử dụng được

目的地までの料金はおおよそ 〇〇 円くらいです

- ポ** Até o local de destino custa 〇〇 enes. **ポ** 1,000 **ポ** 1,000~2,000 **ポ** 2,000~3,000
- ス** El costo promedio hasta el destino es de 〇〇 yenes **ス** 3,000~4,000 **ス** 4,000~
- タ** Ang tinatayang presyo sa patutunguhan ay humigit-kumulang **タ** humigit-kumulang sa halaga ng yén
- ベ** Giá cước đến điểm dừng là khoảng 〇〇 yên.

目的地までの所要時間はおよそ 〇〇 分くらいです

- ポ** Até o local de destino leva 〇〇 minutos.
- ス** El tiempo promedio hasta el destino es de 〇〇 minutos
- タ** Ang humigit-kumulang na oras ng paglalakbay sa patutunguhan
- ベ** Thời gian cần thiết đến điểm dừng là khoảng 〇〇 phút

※交通事情により申し上げる料金と時間は
実際のもとは異なる場合があります

- ポ** Dependendo das condições de tráfego, poderão alterar o valor e horário de chegada.
- ス** Hay casos en que dependiendo del tráfico, la tarifa y el tiempo puede diferir del actual.
- タ** Ang presyo at oras na nabanggit sa kondisyon ng trapiko ay maaaring naiba mula sa aktwal
- ベ** Tùy thuộc vào điều kiện giao thông mà giá cước và thời gian có thể khác so với dự định.